

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH  
PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG THPT LƯƠNG THẾ VINH  
Số: 216/QĐ-LTV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 9 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai thu học phí và các khoản thu khác**  
**năm học 2022-2023**  
**của Trường THPT Lương Thế Vinh**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**  
**LƯƠNG THẾ VINH.**

Căn cứ Công văn số 2153/BGDĐT-KHTC ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2021-2022;

Căn cứ Công văn số 2696/BGDĐT-KHTC ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 2471/BGDĐT-KHTC ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện thanh toán học phí theo phương thức thanh toán không dùng tiền mặt;

Căn cứ Quyết định 2708/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2022+-2023 của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố tại Công văn số 2472/UBND-VX ngày 19 tháng 7 năm 2022 thống nhất chủ trương tiếp tục thực hiện các khoản thu khác năm học 2022-2023 và chấp thuận chủ trương xây dựng dự thảo ban hành Nghị quyết quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập của các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2023-2024. Theo đó Ủy ban nhân dân chỉ đạo như sau: “Thống nhất đề xuất của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc tiếp tục duy trì và giữ nguyên các nội dung và mức thu các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh không bao gồm học phí theo quy định đang thực hiện trong năm 2021-2022 để tiếp tục thực hiện cho năm học 2022-2023;

Trên cơ sở các ý kiến trao đổi của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Công văn số 26395/SLĐTBXH-TE&BDG ngày 10 tháng 8 năm 2022 và Sở



Tài chính tại Công văn số 5682/STC-HCSN ngày 22 tháng 8 năm 2022 về góp ý dự thảo hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác; thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm học 2022-2023 của các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 2987/SGDĐT-KHTC ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác; thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm học 2022-2023 của các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Biên bản họp Đại hội Cha mẹ học sinh năm học 2022-2023 ngày 18/9/2022;

### QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Công bố công khai thu học phí và các khoản thu khác năm học 2022-2023 của Trường THPT Lương Thế Vinh (đính kèm phụ lục 1).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các cá nhân, phòng ban thuộc trường Trường THPT Lương Thế Vinh và các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này.

#### Nơi nhận:

- Phòng Kế hoạch Tài chính Sở GDĐT;
- Phòng Tài vụ;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Bùi Minh Tâm



**DANH MỤC CÁC KHOẢN THU NĂM HỌC 2022-2023**

| Stt       | Nội dung                                                         | Đơn vị tính                                                                                                                  | Mức thu | Ghi chú                    |
|-----------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Thu học phí</b>                                               | Tạm thời chưa tổ chức thực hiện thu để chờ hướng dẫn cập nhật về mức thu học phí trong năm học của Ủy ban nhân dân thành phố |         |                            |
| <b>II</b> | <b>Các khoản thu khác (thu thỏa thuận và thu hộ chi hộ khác)</b> |                                                                                                                              |         |                            |
| <b>1.</b> | <b>Thu theo thỏa thuận</b>                                       |                                                                                                                              |         |                            |
| 1.1       | Tiền tổ chức dạy 2 buổi/ngày                                     |                                                                                                                              |         | thu theo tháng thực tế học |
| a.        | THCS                                                             | đồng/hs/tháng                                                                                                                | 200.000 |                            |
| b.        | THPT                                                             | đồng/hs/tháng                                                                                                                | 300.000 |                            |
| 1.2       | Tiền tổ chức học tin học                                         | đồng/hs/tháng                                                                                                                | 50.000  | thu theo tháng thực tế học |
| 1.3       | Tiền tổ chức học multimedia                                      | đồng/hs/tháng                                                                                                                | 50.000  | thu theo tháng thực tế học |
| 1.4       | Tiền tổ chức học tiếng anh tăng cường                            |                                                                                                                              |         | thu theo tháng thực tế học |
| a.        | THCS (lớp mô hình tiên tiến)                                     | đồng/hs/tháng                                                                                                                | 450.000 |                            |
| b.        | THCS (lớp AVBN)                                                  | đồng/hs/tháng                                                                                                                | 300.000 |                            |
| c.        | THPT (trừ các lớp tích hợp)                                      | đồng/hs/tháng                                                                                                                | 100.000 |                            |
| 1.5       | Tiền tổ chức phục vụ & quản lý bán trú                           | đồng/hs/tháng                                                                                                                | 200.000 | thu theo tháng thực tế học |
| 1.6       | Tiền vệ sinh bán trú                                             | đồng/hs/tháng                                                                                                                | 50.000  | thu theo tháng thực tế học |
| 1.7       | Tiền thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú                          | đồng/hs/năm                                                                                                                  | 150.000 |                            |
| <b>2.</b> | <b>Thu hộ - chi hộ</b>                                           |                                                                                                                              |         |                            |



|     |                                                              |               |         |                               |
|-----|--------------------------------------------------------------|---------------|---------|-------------------------------|
| 2.1 | Tiền phần mềm K12 online                                     | đồng/hs/HK    | 40.000  |                               |
| 2.2 | Nước uống                                                    | đồng/hs/tháng | 20.000  |                               |
| 2.3 | Tiền điện                                                    |               |         |                               |
| a.  | Ngủ máy lạnh (bán trú)                                       | đồng/hs/tháng | 25.000  |                               |
| b.  | Học và ngủ máy lạnh (THPT: lớp tích hợp)                     | đồng/hs/tháng | 50.000  |                               |
| c.  | Học và ngủ máy lạnh (THCS: lớp mô hình tiên tiến + tích hợp) | đồng/hs/tháng | 75.000  |                               |
| 3.  | Tiền cơm bán trú                                             | đồng/hs/tháng | 35.000  |                               |
| 4.  | Phí tin nhắn qua ĐTDĐ                                        | đồng/hs/HK    | 50.000  |                               |
| 5.  | In đề và giấy kiểm tra định kỳ                               |               |         |                               |
| 5.1 | Khối 6                                                       | đồng/hs/năm   | 18.000  |                               |
| 5.2 | Khối 7+8                                                     | đồng/hs/năm   | 20.000  |                               |
| 5.3 | Khối 9+10+11                                                 | đồng/hs/năm   | 21.000  |                               |
| 5.4 | Khối 12                                                      | đồng/hs/năm   | 25.000  |                               |
| 6.  | Sổ liên lạc, phù hiệu, thẻ học sinh.                         | đồng/hs/năm   | 25.000  |                               |
| 7.  | Bảo hiểm tai nạn                                             | đồng/hs/năm   | 30.000  |                               |
| 8.  | Bảo hiểm y tế                                                |               |         |                               |
| 8.1 | Khối 6+7+8+9+10+11                                           | đồng/hs/12T   | 563.220 |                               |
| 8.2 | Khối 12                                                      | đồng/hs/9T    | 422.415 |                               |
| 3.  | <b>Các khoản huy động tài trợ, ủng hộ tự nguyện</b>          |               |         | <b>Không quy định mức thu</b> |

